

Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng
Appendix No.16: Net Asset Value Report for Closed-end Fund

(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)
 (Issued with Circular No. 224/2012/TT-BTC of December 26th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of closed-end fund, private fund)

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund

(tuần từ ngày 18/01/2019 đến 24/01/2019)
 (Reporting period: from January 18th, 2019 to January 24th, 2019)

1. Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt
 Fund Management Company: Thien Viet Asset Management JSC
2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
 Custodian and Supervisory Bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch
3. Tên quỹ: Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng TVAM
 Name of the fund: TVAM Growth Fund (TVGF)
4. Ngày lập báo cáo: 25/01/2019
 Reporting date: January 25th, 2019

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (24/01/19)	KỶ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (17/01/19)
A	Giá trị tài sản ròng <i>Net asset value (NAV)</i>		
A.1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i>		
	của quỹ/the fund	196,483,501,367	193,738,208,520
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	13,099	12,916
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ (*) <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i>		
	của quỹ /the fund	195,256,857,024	196,483,501,367
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	13,017	13,099
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó <i>Change in NAV per certificate during the period, in which</i>	-82	183
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	-82	183
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>	0	0
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	226,442,947,993	226,442,947,993
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	169,246,794,169	169,246,794,169
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
B.1	Giá trị đầu kỳ <i>Beginning value</i>	15,000	15,000
B.2	Giá trị cuối kỳ <i>Ending value</i>	15,300	15,000
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	300	0
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/Difference between the unit's market price and its NAV		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)**	2,283	1,901
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ <i>Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))***</i>	17.54%	14.51%
B5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)	16,050	16,050
	Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)	10,200	10,200

* Trong Tháng 11/2017, Quỹ TVGF đã trả 15 tỷ đồng (1,000 đồng/Chứng chỉ quỹ) lợi tức bằng tiền năm 2017 cho Nhà Đầu Tư/

Lưu In November 2017, TVGF paid 2017 cash dividend of 15 billion dong to shareholders (1,000 dong/fund certificate).

ý/Notes ** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

*** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
 Authorised Representative of Fund management

